

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017



HÀ NỘI, THÁNG 08 NĂM 2017

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 36

T. T. N. S. C. P.
H. N.
G. I. A.
H. A. N. O. I.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Armephaco (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và đến ngày lập Báo cáo tài chính này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Dũng
Bà Nguyễn Thị Hương
Ông Trần Đỗ Thanh
Ông Đỗ Chi
Ông Đỗ Văn Bé
Ông Lê Tuấn
Bà Nguyễn Minh Phương
Ông Nguyễn Tiến Thành
Bà Nguyễn Diệu Trinh

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 15/5/2017)
Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 15/5/2017)
Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 31/5/2017)
Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 31/5/2017)

Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Văn Dũng
Ông Đỗ Chi
Bà Nguyễn Thị Hương
Ông Đỗ Văn Bé
Ông Dương Đình Sơn
Ông Đỗ Đức Thịnh

Tổng Giám đốc
Phó Tổng giám đốc
Phó Tổng giám đốc
Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 15/5/2017)
Phó Tổng giám đốc
Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 15/5/2017)

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng giám đốc,
CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO



Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2017

Số: 613-17/BC-TC/II-VAE

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2017

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi:

**Các Cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Armephaco**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Armephaco (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22/7/2017, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như đã trình bày tại thuyết minh số VI.5 của bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, Công ty đang thực hiện ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính của Công ty khoản cổ tức được chia từ Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Vinahankook dựa trên kết quả kinh doanh quý 1 và quý 2 năm 2017 và tỷ lệ vốn góp của Công ty vào đơn vị nhận vốn góp. Khi có thông báo chia cổ tức chính thức, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh phần chênh lệch vào Báo cáo kết quả kinh doanh của năm nhận được thông báo. Việc ghi nhận như trên là chưa phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Armephaco tại ngày 30/06/2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



Trần Quốc Tuấn

Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		723.260.949.196	692.208.993.600
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	76.017.272.871	57.347.236.578
1 Tiền	111		76.017.272.871	57.347.236.578
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		466.320.197.866	539.070.587.091
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	395.813.432.219	451.197.403.220
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	53.512.547.166	66.236.933.309
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	17.476.197.574	22.010.076.748
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(481.979.093)	(373.826.186)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	169.918.704.093	91.080.391.177
1 Hàng tồn kho	141		169.918.704.093	91.080.391.177
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.004.774.366	4.710.778.754
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	437.802.742	49.622.572
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.561.251.827	4.627.394.882
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.14	5.719.797	33.761.300
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		122.092.163.112	124.535.767.184
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.824.397.040	1.824.397.040
6 Phải thu dài hạn khác	216	V.04	1.824.397.040	1.824.397.040
II. Tài sản cố định	220		37.817.935.318	39.612.233.013
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	37.418.180.590	39.155.370.477
- Nguyên giá	222		85.302.790.147	84.504.646.147
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(47.884.609.557)	(45.349.275.670)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.09	399.754.728	456.862.536
- Nguyên giá	228		913.725.000	913.725.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(513.970.272)	(456.862.464)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07	80.751.464.354	81.287.940.000
1 Đầu tư vào công ty con	251		63.500.000.000	63.500.000.000
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		17.765.940.000	17.765.940.000
3 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		22.000.000	22.000.000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(536.475.646)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.698.366.400	1.811.197.131
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.698.366.400	1.811.197.131
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		845.353.112.308	816.744.760.784

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		687.897.217.664	652.813.069.630
I. Nợ ngắn hạn	310		685.962.765.664	650.878.617.630
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	148.448.868.792	166.605.270.793
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	119.836.110.585	62.277.272.905
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.028.110.386	3.999.472.739
4 Phải trả người lao động	314		1.536.604.597	2.414.753.585
5 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	36.790.180.064	26.047.563.655
6 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	377.841.966.428	389.412.314.967
7 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		480.924.812	121.968.986
II. Nợ dài hạn	330		1.934.452.000	1.934.452.000
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.15	1.934.452.000	1.934.452.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		157.455.894.644	163.931.691.154
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	157.393.001.842	163.864.554.762
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		130.000.000.000	130.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		130.000.000.000	130.000.000.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		16.717.251.196	14.845.328.577
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.375.750.646	18.719.226.185
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.911.342.257	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		7.464.408.389	18.719.226.185
4 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		300.000.000	300.000.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		62.892.802	67.136.392
1 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		62.892.802	67.136.392
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		845.353.112.308	816.744.760.784

Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đào Ngọc Thạch

Đỗ Đình Ngọc

Nguyễn Văn Dũng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	405.275.045.944	337.754.801.944
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	141.109.900	31.009.070
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	405.133.936.044	337.723.792.874
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.4	362.328.184.293	300.755.053.940
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		42.805.751.751	36.968.738.934
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	4.092.116.146	4.537.743.313
7 Chi phí tài chính	22	VI.6	11.162.011.009	8.183.450.249
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.031.235.721	5.858.373.698
8 Chi phí bán hàng	24	VI.9	13.571.066.570	15.786.092.435
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9	13.504.809.019	10.420.236.668
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		8.659.981.299	7.116.702.895
11 Thu nhập khác	31	VI.7	22.174	103.299.402
12 Chi phí khác	32	VI.8	20.492.799	89.152.276
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(20.470.625)	14.147.126
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		8.639.510.674	7.130.850.021
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	1.175.102.285	612.235.892
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.464.408.389	6.518.614.129

Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đào Ngọc Thạch

Đỗ Đình Ngọc



Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.639.510.674	7.130.850.021
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		2.592.441.695	2.699.756.826
- Các khoản dự phòng	03		644.628.553	(1.438.688)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.876.976.904)	(4.119.553.300)
- Chi phí lãi vay	06		9.031.235.721	5.858.373.698
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17.030.839.739	11.567.988.557
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		66.736.420.876	(50.382.302.929)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(78.838.312.916)	(103.654.926.503)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		37.770.954.346	52.645.417.164
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(275.349.439)	(615.094.959)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.031.235.721)	(5.858.373.698)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.008.296.356)	(1.818.098.277)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(577.005.483)	(14.895.396)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		30.808.015.046	(98.130.286.041)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(798.144.000)	(39.545.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.808.598.801	5.993.161.071
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.010.454.801	5.953.616.071
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		488.529.234.060	285.057.144.988
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(500.099.582.599)	(229.510.451.510)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.578.085.015)	(39.824.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16.148.433.554)	55.506.869.478
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		18.670.036.293	(36.669.800.492)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		57.347.236.578	101.243.203.778
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	76.017.272.871	64.573.403.286

Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đào Ngọc Thạch

Đỗ Đình Ngọc



Nguyễn Văn Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Armephaco (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Dược và Thiết bị y tế Quân đội được thành lập theo quyết định số 1436/QĐ-QP ngày 12/08/1996 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 110974 ngày 21/08/1996 do Sở kế hoạch đầu tư TP Hà Nội cấp. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 1183/QĐ-BQP ngày 15/04/2010 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100109191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 23/06/2010. Công ty có 16 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 số 0100109191 ngày 02/06/2017 thì vốn điều lệ của Công ty là **130.000.000.000 đồng** (Một trăm ba mươi tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc, thiết bị y tế và dịch vụ thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác - chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị Y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết:
- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại Nhà nước cấm); Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Sửa chữa thiết bị điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại; Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Doanh nghiệp bán buôn thuốc;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Giáo dục nghề nghiệp; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Hoạt động Y tế khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

- Bán lẻ thuốc, dụng cụ Y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ Y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Trụ sở chính:

Địa chỉ: Số 118 Vũ Xuân Thiều, Long Biên, Hà Nội

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 31/5/2017 đã thông qua tờ trình chấm dứt hoạt động của Chi nhánh 02 Thành phố Hồ Chí Minh và Chi nhánh Hà Nội. Công ty đang tiến hành các thủ tục pháp lý cần thiết để giải thể hai chi nhánh trên.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 2 Công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Long Biên, Hà Nội	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	100 %	100 %	100 %
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	Xã Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	100 %	100 %	100 %

Công ty liên kết của Công ty

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook có trụ sở tại Xã Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học. Tại ngày 30/06/2017, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 32,3%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Các đơn vị phụ thuộc của Công ty

STT	Tên đơn vị phụ thuộc	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Công ty CP Armephaco - Xí nghiệp Dược phẩm 150	Số 112 Trần Hưng Đạo, Phạm Ngũ Lão, Q1, TP Hồ Chí Minh
2.	Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh	Số 112 Trần Hưng Đạo, Phạm Ngũ Lão, Q1, TP Hồ Chí Minh
3.	Chi nhánh Hà Nội (*)	Số 8 Tăng Bạt Hổ, Hai Bà Trưng, Hà Nội
4.	Chi nhánh tại TP Cần Thơ	Khu đô thị mới Hưng Phú, Q. Cái Răng, Cần Thơ
5.	Chi nhánh 2 tại TP Hồ Chí Minh (*)	số 134/1 Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, TP Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

(*): Chi nhánh đã chấm dứt hoạt động, Công ty đang hoàn tất thủ tục pháp lý để giải thể 2 chi nhánh này.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.

Công ty chưa thực hiện việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

3. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại ngày 30/06/2017, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

- Nhà cửa vật kiến trúc	15 - 25
- Máy móc thiết bị	5 - 10
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 9
- Tài sản cố định khác	5 - 8

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: Quyền thuê gian hàng Chợ thuốc tại Quận 10, TP Hồ Chí Minh và phần mềm máy tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình, thời gian khấu hao từ 5 đến 20 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao chi phí sửa chữa, cải tạo nhà cửa, vật kiến trúc, chi phí đánh giá tương đương sinh học *in vivo* ... và giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty, được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ trong thời gian 1 năm đối với chi phí được phân loại là ngắn hạn và từ 2 đến 3 năm tài chính đối với chi phí được phân loại là dài hạn vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Tại thời điểm 30/06/2017, Công ty chưa thực hiện đánh giá lại số dư các khoản công nợ phải trả người bán có gốc ngoại tệ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận trên cơ sở phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Trong kỳ Công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận, chia cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 31/5/2017.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán trang thiết bị y tế ngành y, thuốc chữa bệnh, vật tư, dịch vụ sửa chữa, lắp đặt, bảo hành bảo trì thiết bị y tế, ủy thác nhập khẩu... và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức, lợi nhuận được chia.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là thu nhập từ thanh lý tài sản được ghi nhận bằng số thu nhập thuần từ việc thanh lý tài sản cố định và các khoản thu nhập khác.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng sản phẩm, hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành, với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với mặt hàng là thiết bị y tế và thuốc chữa bệnh, thuế suất 10% đối với các loại vật tư, hàng hóa khác và không chịu thuế cho vật tư y tế cho thương binh.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế của sản phẩm, hàng hóa kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	5.505.903.519	4.719.173.625
Tiền gửi ngân hàng	70.511.369.352	52.628.062.953
Cộng	76.017.272.871	57.347.236.578

2. Phải thu khách hàng

	30/06/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Bệnh viện đa khoa Bắc Kạn	5.748.576.025	-	56.242.169.205	-
Bệnh viện Đa khoa Tỉnh Quảng Ngãi	41.018.670.000	-	41.018.670.000	-
Công ty CP Công nghệ TFA	20.744.305.001	-	33.923.506.089	-
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật năng lượng sạch	29.952.983.251	-	28.475.367.252	-
Công ty TNHH Thương mại kỹ thuật Xuân Hiếu	28.118.306.171	-	27.598.306.171	-
Công ty CP Y tế Thành Giang	27.246.405.154	-	26.365.475.154	-
Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng trực thuộc Sở y tế Kiên Giang	3.947.500.000	-	15.790.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Trung Dũng	15.978.124.579	-	15.295.582.806	-
Công ty CP Hoá ứng dụng & Công nghệ mới	15.419.881.118	-	14.770.061.676	-
Công ty TNHH Xuân Vy	13.514.782.365	-	13.844.087.553	-
Công ty TNHH Inox Hùng Anh	14.106.483.737	-	13.786.483.737	-
Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Thành Long	5.054.432.030	-	11.766.362.786	-
Bệnh viện Quân y 105	5.904.169.000	-	5.904.169.000	-
Công ty CP Hóa chất vật tư y tế Hoàng Hà	5.498.679.934	-	5.635.640.370	-
Các đối tượng khác	163.560.133.854	481.979.093	140.781.521.421	373.826.186
Cộng	395.813.432.219	481.979.093	451.197.403.220	373.826.186

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**3. Trả trước cho người bán**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Năm Tốt	8.092.423.537	-
Công ty TNHH Dược phẩm Huyền Đức	9.851.582.400	-
Công ty Cổ phần Công nghệ TFA	17.785.819.002	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Eurostock Eood	1.391.241.315	678.162.316
Lbame Inc	1.061.867.000	6.499.942.464
Công ty Cổ phần dinh dưỡng thiên nhiên GP Hoa Kỳ	4.472.050.000	-
Công ty TNHH Hà Hùng	-	1.310.079.000
Smart Solutions Trading Corp	-	14.661.100.948
Công ty CP Đầu tư y tế Việt Mỹ	-	24.983.000.000
Công ty TNHH Tư vấn đầu tư xây dựng Phú Sĩ	-	3.329.491.215
Công ty CP Đầu tư và Tư vấn thương mại Việt Nam	825.424.900	825.424.900
Công ty CP Đầu tư và Công nghệ Bắc Hà	-	9.494.710.112
Công ty CP Đầu tư xây dựng Đất Việt	652.000.000	652.000.000
Harbin Pharmaceutical group Co., Ltd General Pharm Factory	151.002.000	146.124.000
Các đối tượng khác	9.229.137.012	3.656.898.354
Cộng	53.512.547.166	66.236.933.309

4. Phải thu khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	17.476.197.574	-	22.010.076.748	-
<i>Phải thu khác</i>	<i>9.891.942.779</i>	-	<i>12.910.710.723</i>	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3.799.855.103	-	8.433.586.668	-
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	2.985.693.473	-	278.971.439	-
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	2.459.666.493	-	2.568.221.346	-
Thuế VAT nhập khẩu trực tiếp	-	-	1.129.574.888	-
Thuế VAT nhập khẩu ủy thác	189.923.031	-	42.459.778	-
Các đối tượng khác	456.804.679	-	457.896.604	-
<i>Tạm ứng</i>	<i>7.260.191.628</i>	-	<i>7.163.228.122</i>	-
Phạm Thanh Lâm	692.700.000	-	671.500.000	-
Nguyễn Thị Huyền	451.750.000	-	415.600.000	-
Nguyễn Anh Tuấn	1.233.552.540	-	1.258.849.940	-
Đặng Quốc Vinh	52.639.035	-	111.460.635	-
Đỗ Chi	500.000.000	-	500.000.000	-
Đoàn Thị Lê Phương	721.000.000	-	721.000.000	-
Phạm Thị Thùy Linh	118.905.650	-	122.420.295	-
Phạm Xuân Anh	191.235.396	-	192.735.396	-
Dương Đình Sơn	100.000.000	-	100.000.000	-
Các đối tượng khác	3.198.409.007	-	3.069.661.856	-
<i>Ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	<i>323.617.660</i>	-	<i>1.936.137.903</i>	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long Biên	1.909.420	-	1.266.280.715	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	23.157.850	-	59.669.610	-
Các khoản ký quỹ khác	298.550.390	-	610.187.578	-
<i>Dư nợ TK 334</i>	<i>445.507</i>	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

b) Dài hạn	1.824.397.040	-	1.824.397.040	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.824.397.040	-	1.824.397.040	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Sở Y tế tỉnh Quảng Ninh	821.947.040	-	821.947.040	-
Các đối tượng khác	2.450.000	-	2.450.000	-
Cộng	19.300.594.614	-	23.834.473.788	-

c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

5. Nợ xấu

	30/06/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
Công ty TNHH Dược phẩm Mai Thanh	117.007.180	-	117.007.180	-
Bệnh viện Đa khoa AAA	35.901.777	-	35.901.777	-
Công ty TNHH Dược Gia Phúc	19.186.400	-	19.186.400	-
Anh Tú - Đắk Lắk	8.246.064	-	8.246.064	-
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Hồng Gia Phát	60.286.000	-	60.286.000	-
Công ty CP Liên doanh LiLy Pháp	133.198.765	-	133.198.765	-
Các đối tượng khác	108.152.907	-	-	-
Cộng	481.979.093	-	373.826.186	-

6. Hàng tồn kho

	30/06/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	14.628.081.497	-	23.447.032.205	-
Công cụ, dụng cụ	25.633.382	-	76.163.313	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.201.411.398	-	2.616.031.933	-
Thành phẩm	9.938.266.372	-	5.537.338.185	-
Hàng hóa	138.125.311.444	-	59.403.825.541	-
Cộng	169.918.704.093	-	91.080.391.177	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Địa chỉ: Số 118 Vũ Xuân Thiều, Long Biên, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

7. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	81.287.940.000	(536.475.646)	80.751.464.354	81.287.940.000
Đầu tư vào công ty con	63.500.000.000	(536.475.646)	62.963.524.354	63.500.000.000
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco (1)	45.000.000.000	-	45.000.000.000	45.000.000.000
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco (2)	18.500.000.000	(536.475.646)	17.963.524.354	18.500.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	17.765.940.000	-	17.765.940.000	17.765.940.000
Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook (3)	17.765.940.000	-	17.765.940.000	17.765.940.000
Đầu tư dài hạn khác	22.000.000	-	22.000.000	22.000.000
Công ty CP Y dược phẩm Việt Nam (CPV)	22.000.000	-	22.000.000	22.000.000

Chi tiết khoản đầu tư

(1) Công ty TNHH MTV 120 Armephaco

- Tỷ lệ vốn nắm giữ

- Tỷ lệ quyền biểu quyết

Trụ sở và ngành nghề kinh doanh chính: Số 118 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, Hà Nội. Công ty hoạt động trong lĩnh vực Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.

Giao dịch chủ yếu giữa Công ty và Công ty TNHH MTV Armephaco 120: nhận cổ tức.

Giá trị hợp lý được Công ty xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng. Tại thời điểm 30/6/2017, Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Armephaco 120 có lãi nên Công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính.

(2) Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco

- Tỷ lệ vốn nắm giữ

- Tỷ lệ quyền biểu quyết

Trụ sở và ngành nghề kinh doanh chính: Xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Công ty hoạt động trong lĩnh vực Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO
Địa chỉ: Số 118 Vũ Xuân Thiều, Long Biên, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Giao dịch chủ yếu giữa Công ty và Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco: nhận cổ tức.

Giá trị hợp lý được Công ty xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng.

(3) Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook

	30/06/2017	01/01/2017
- Tỷ lệ vốn nắm giữ	32,3 %	32,3 %
- Tỷ lệ quyền biểu	32,3 %	32,3 %

Trụ sở và ngành nghề kinh doanh chính: Xã Ngọc Hối, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học.

Giao dịch chủ yếu giữa Công ty và Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook: Nhận cổ tức

Giá trị hợp lý được Công ty xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng. Tại thời điểm 30/06/2017, Báo cáo tài chính của Công ty Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook có lãi nên Công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính.

PHÂN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VNĐ					
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2017	35.401.585.554	32.473.192.157	16.197.664.564	432.203.872	84.504.646.147
Mua trong kỳ	-	603.600.000	-	194.544.000	798.144.000
Số dư ngày 30/06/2017	35.401.585.554	33.076.792.157	16.197.664.564	626.747.872	85.302.790.147
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2017	15.937.603.673	21.691.336.647	7.421.955.676	298.379.674	45.349.275.670
Khấu hao trong kỳ	763.293.624	1.359.296.319	389.474.094	23.269.850	2.535.333.887
Số dư ngày 30/06/2017	16.700.897.297	23.050.632.966	7.811.429.770	321.649.524	47.884.609.557
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2017	19.463.981.881	10.781.855.510	8.775.708.888	133.824.198	39.155.370.477
Tại ngày 30/06/2017	18.700.688.257	10.026.159.191	8.386.234.794	305.098.348	37.418.180.590

Lưu ý: Các lỗi chưa vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2017: 10.190.349.835 VND;

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2017: 10.190.349.835 VND, Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/06/2017: 15.007.340.288 VND;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phản mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2017	913.725.000	913.725.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư ngày 30/06/2017	913.725.000	913.725.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2017	456.862.464	456.862.464
Khấu hao trong kỳ	57.107.808	57.107.808
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư ngày 30/06/2017	513.970.272	513.970.272
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2017	456.862.536	456.862.536
Tại ngày 30/06/2017	399.754.728	399.754.728

10. Chi phí trả trước

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn	437.802.742	49.622.572
Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	383.969.409	34.872.572
Chi phí cấp giấy phép nhập khẩu chất phóng xạ 2017	53.833.333	-
Chi phí quảng cáo	-	14.750.000
b) Dài hạn	1.698.366.400	1.811.197.131
Giá trị công cụ, dụng cụ chờ xuất dùng phân bổ	449.640.768	592.638.496
Chi phí đánh giá tương đương sinh học invivo	486.284.000	554.360.000
Chi phí sửa chữa, cải tạo nhà cửa, vật kiến trúc	694.015.448	528.633.158
Chi phí trả trước khác	68.426.184	135.565.477
Cộng	2.136.169.142	1.860.819.703

11. Phải trả người bán

	30/06/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế Hà Cao	1.345.417.200	1.345.417.200	1.345.417.200	1.345.417.200
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Y Việt	4.730.720.000	4.730.720.000	18.447.670.000	18.447.670.000
Công ty CP Mes-Engineering Việt Nam	923.957.895	923.957.895	1.440.795.471	1.440.795.471
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Lê Minh	8.700.000.000	8.700.000.000	8.700.000.000	8.700.000.000
Vietmy Medical Pte Ltd	3.307.737.000	3.307.737.000	3.307.737.000	3.307.737.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Công ty CP Đầu tư và Công nghệ Bắc Hà	7.264.086.925	7.264.086.925	-	-
Công ty CP Dược phẩm Năm Tốt	-	-	12.272.587.561	12.272.587.561
Công ty TNHH Thương mại thiết bị y tế Cửu Long	-	-	2.431.025.200	2.431.025.200
Công ty TNHH Phát triển thương mại, dịch vụ và Trang thiết bị y tế Đại Hữu	5.747.476.025	5.747.476.025	16.680.816.847	16.680.816.847
Công ty TNHH MTV Đầu tư thương mại dịch vụ An Phú	-	-	1.135.878.000	1.135.878.000
Smart Solutions Trading Corp	30.667.452.704	30.667.452.704	-	-
Công ty TNHH Transmedic	-	-	5.485.365.000	5.485.365.000
Nextway Pte Ltd	-	-	4.088.144.526	4.088.144.526
Công Ty TNHH Trang Thiết Bị Y Tế QV	-	-	2.125.000.000	2.125.000.000
Electric City Technology Corp	1.351.226.116	1.351.226.116	1.351.226.116	1.351.226.116
Aristopharma Ltd	7.374.910.000	7.374.910.000	3.138.030.000	3.138.030.000
Oponin Pharma Ltd	-	-	4.524.391.400	4.524.391.400
IL HWA Co., Ltd	-	-	8.585.364.006	8.585.364.006
Công ty CP Dược và Trang thiết bị Y tế Đông Dương	3.694.034.772	3.694.034.772	3.683.104.561	3.683.104.561
Faes Farma .S.A	4.329.115.042	4.329.115.042	1.139.728.203	1.139.728.203
Albios Lifesciences PVT., Ltd	-	-	1.266.150.000	1.266.150.000
Các đối tượng khác	69.012.735.113	69.012.735.113	65.456.839.702	65.456.839.702
Cộng	148.448.868.792	148.448.868.792	166.605.270.793	166.605.270.793

b) *Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

12. Người mua trả tiền trước

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn		
Bệnh viện K Cơ Sở Tân Triều	-	38.595.170.664
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	16.500.000.000	16.500.000.000
Ban Quản lý đầu tư xây dựng công trình quận Gò Vấp	-	2.294.985.000
Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Bình	59.762.340.000	-
Bệnh viện 7 - Cục Hậu Cần - Quân Khu 3	3.157.036.000	1.664.661.000
Bệnh viện Quân y 87/TCHC	17.600.000.000	-
Công ty TNHH Dược phẩm Huyền Đức	9.850.000.000	-
Ban Quản lý Đầu tư xây dựng công trình huyện Củ Chi	-	1.065.064.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ thương mại và Đầu tư phát triển Minh Tâm	3.237.612.678	-
Các đối tượng khác	9.729.121.907	2.157.392.241
Cộng	119.836.110.585	62.277.272.905

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Địa chỉ: Số 118 Vũ Xuân Thiều, Long Biên, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

13. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay

	30/06/2017				Trong kỳ		01/01/2017	
	VND						VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
Vay ngắn hạn	377.841.966.428	377.841.966.428	488.529.234.060	500.099.582.599	389.412.314.967	389.412.314.967		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (1)	60.648.580.339	60.648.580.339	63.718.580.339	24.797.584.225	21.727.584.225	21.727.584.225		
Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Hà Nội - PGD Hoàn Kiếm (2)	44.902.969.978	44.902.969.978	51.951.980.953	61.106.150.567	54.057.139.592	54.057.139.592		
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long (3)	4.129.485.000	4.129.485.000	17.533.903.830	58.281.289.963	44.876.871.133	44.876.871.133		
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Long Biên (4)	32.047.647.309	32.047.647.309	57.470.799.309	72.591.840.402	47.168.688.402	47.168.688.402		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sóc Sơn Hà Nội (5)	29.618.194.513	29.618.194.513	29.618.194.512	20.405.364.898	20.405.364.899	20.405.364.899		
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Ba Đình (6)	9.639.129.597	9.639.129.597	13.936.729.581	35.066.594.644	30.768.994.660	30.768.994.660		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội (7)	65.798.096.404	65.798.096.404	65.798.096.405	41.238.123.315	41.238.123.314	41.238.123.314		
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Hà Thành (9)	31.214.095.888	31.214.095.888	31.214.095.888	46.790.591.475	46.790.591.475	46.790.591.475		
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô (10)	99.843.767.400	99.843.767.400	148.194.661.443	130.729.851.310	82.378.957.267	82.378.957.267		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	-	9.092.191.800	9.092.191.800	-	-		
Cộng	377.841.966.428	377.841.966.428	488.529.234.060	500.099.582.599	389.412.314.967	389.412.314.967		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)*

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 137/2016-HỆTDH/NHCT106-ARMEPHACO ngày 12/10/2016, hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 đồng, mục đích vay vốn nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất cho vay được xác định theo từng giấy nhận nợ. Tài sản bảo đảm được quy định trong hợp đồng thể chấp quyền đòi nợ và hợp đồng thế chấp hàng hóa.
- (2) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 0192/00416/02.HỆTDHM ngày 30/06/2016, hạn mức tín dụng là 45.000.000.000 đồng, lãi suất được quy định trong từng văn kiện tín dụng cụ thể, không có bảo đảm bằng tài sản.
- (3) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 168/HD/DT/TLG/01 ngày 10/02/2017, hạn mức cho vay là 150.000.000.000 đồng, hạn mức L/C là 300.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh 500.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng. Lãi suất cho vay được ghi nhận cụ thể trong từng văn bản nhận nợ. Tài sản bảo đảm là tài sản được thỏa thuận trong hợp đồng thế chấp tài sản.
- (4) Hợp đồng cấp tín dụng số 7615.17.053.5076.TD ngày 19/04/2017, hạn mức cho vay là 120.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh là 150.000.000.000 đồng, hạn mức LC là 20.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31/03/2018. Lãi suất được quy định trong từng giấy nhận nợ, mục đích sử dụng vốn vay nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thương mại được phẩm, vật tư y tế. Tài sản bảo đảm là toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển và khoản phải thu luân chuyển, hệ thống máy móc thiết bị và công trình xây dựng trên đất tại số 118 Vũ Xuân Thiều được quy định trong hợp đồng tín dụng.
- (5) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 01/16/HỆTD/VCB.SS-ARME ngày 19/07/2016, hạn mức cho vay là 30.000.000.000 đồng, mục đích vay vốn nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ, không có tài sản bảo đảm.
- (6) Hợp đồng tín dụng số 0102/2016/HỆTDHM ngày 18/02/2016, hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng, mục đích vay vốn nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được phẩm và thiết bị y tế, lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ, tài sản bảo đảm là hàng hóa tồn kho luân chuyển.
- (7) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2016/CVHM/VCBHN-ARME ngày 28/06/2016, hạn mức cho vay là 80.000.000.000 đồng, mục đích vay vốn nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, phục vụ thực hiện hợp đồng số 06/HĐXD-GNT/2016/TCT-KTTT ngày 30/05/2016. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa không quá 12 tháng. Lãi suất cho vay được quy định theo từng giấy nhận nợ, tài sản bảo đảm được quy định trong hợp đồng cấp tín dụng.
- (8) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 1303-LAV-201600848 ngày 05/10/2016, tổng hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng, mục đích vay vốn nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất cho vay được quy định theo từng giấy nhận nợ, không có tài sản bảo đảm tiền vay.
- (9) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/1758456/HỆTD ngày 28/10/2016, hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng, mục đích vay vốn nhằm bổ sung vốn lưu động, lãi suất cho vay được quy định theo từng giấy nhận nợ, tài sản bảo đảm là máy móc thiết bị theo hợp đồng bảo đảm tiền vay được quy định trong hợp đồng tín dụng hạn mức.
- (10) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 345.2016/HĐHM-PN/SHB/110100 ngày 21/09/2016, hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng, mục đích vay vốn nhằm bổ sung vốn lưu động, phát hành các loại bảo lãnh và các loại L/C. Thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng. Lãi suất cho vay được quy định theo từng giấy nhận nợ. Tài sản bảo đảm: Cho vay tín chấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải nộp		
Thuế GTGT đầu ra	5.293.124	15.416.621
Thuế GTGT hàng NK	-	1.129.574.888
Thuế xuất nhập khẩu	334.640	1.027.761.407
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	986.830.792	1.819.762.125
Thuế Thu nhập cá nhân	30.882.148	6.957.698
Thuế khác	4.769.682	-
Cộng	1.028.110.386	3.999.472.739
b) Phải thu		
Thuế Thu nhập cá nhân	-	33.761.300
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	5.719.797	-
Cộng	5.719.797	33.761.300

15. Phải trả khác

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	990.574.351	813.848.066
Bảo hiểm xã hội	388.829.020	581.693.457
Phải trả phải nộp khác	31.537.359.493	21.291.091.232
Cổ tức phải trả cho Cổ đông	13.391.957.317	4.970.042.332
Tiền nhà khu gia đình XI30	450.000.000	450.000.000
Công ty CP Đầu tư y tế Việt Mỹ	334.535.118	334.535.118
Tiền thuê đất phải trả Bộ Quốc phòng	17.182.895.508	15.375.263.550
Các đối tượng khác	177.971.550	161.250.232
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.873.417.200	3.360.930.900
Cộng	36.790.180.064	26.047.563.655
b) Dài hạn		
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Yên Khánh	500.000.000	500.000.000
Công ty Đầu tư xây dựng xuất nhập khẩu Việt Nam	434.452.000	434.452.000
Công ty TNHH Đầu tư tư nhân Vina	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	1.934.452.000	1.934.452.000
c) Phải trả khác là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

16. Vốn chủ sở hữu**16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2016	130.000.000.000	300.000.000	15.727.844.819	146.027.844.819
Lãi trong năm trước	-	-	18.719.226.185	18.719.226.185
Chia cổ tức	-	-	(11.700.000.000)	(11.700.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	(4.027.844.819)	(4.027.844.819)
Số dư ngày 31/12/2016	130.000.000.000	300.000.000	18.719.226.185	149.019.226.185
Lãi trong kỳ này	-	-	7.464.408.389	7.464.408.389
Chia cổ tức	-	-	(13.000.000.000)	(13.000.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	(2.807.883.928)	(2.807.883.928)
Số dư ngày 30/6/2017	130.000.000.000	300.000.000	10.375.750.646	140.675.750.646

16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Vốn góp của Nhà nước	37.700.000.000	37.700.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	92.300.000.000	92.300.000.000
Cộng	130.000.000.000	130.000.000.000

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	130.000.000.000	130.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ	130.000.000.000	130.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	130.000.000.000	130.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	13.000.000.000	10.386.427.820

16.4 Cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 Cổ phiếu	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	13.000.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.000.000	13.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.000.000	13.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

- Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

16.5 Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2017
Quỹ đầu tư phát triển	14.845.328.577	1.871.922.619	-	16.717.251.196
Tổng cộng	14.845.328.577	1.871.922.619	-	16.717.251.196

(*) Mục đích trích lập quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
	VND	VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	400.461.073.790	333.848.040.029
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.813.972.154	3.906.761.915
Cộng	405.275.045.944	337.754.801.944

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	141.109.900	31.009.070
Cộng	141.109.900	31.009.070

3. Doanh thu thuần bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	400.319.963.890	333.817.030.959
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.813.972.154	3.906.761.915
Cộng	405.133.936.044	337.723.792.874

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

4. Giá vốn bán hàng

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	357.891.584.771	299.965.496.514
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.436.599.522	789.557.426
Cộng	362.328.184.293	300.755.053.940

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	62.344.977	49.882.738
Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	3.814.631.927	4.069.670.562
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	215.139.242	418.190.013
Cộng	4.092.116.146	4.537.743.313

(*) Trong tổng giá trị cổ tức, lợi nhuận được chia, có 1.345.829.000 đồng là lợi nhuận được chia từ Công ty Cổ phần thiết bị y tế Vinahankook. Khoản lợi nhuận này được Công ty ghi nhận dựa trên kết quả kinh doanh của Công ty này và tỷ lệ vốn góp của Công ty tại bên nhận vốn góp mà chưa có thông báo chính thức về việc chia cổ tức của bên nhận đầu tư.

6. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	9.031.235.721	5.858.373.698
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	536.475.646	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.594.299.642	2.325.076.551
Cộng	11.162.011.009	8.183.450.249

7. Thu nhập khác

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
	VND	VND
Thu nhập khác	22.174	103.299.402
Cộng	22.174	103.299.402

8. Chi phí khác

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
	VND	VND
Các khoản chi phí khác	20.492.799	89.152.276
Cộng	20.492.799	89.152.276

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	13.504.809.019	10.420.236.668
Chi phí nhân viên quản lý	6.528.498.362	4.662.967.439
Chi phí vật liệu quản lý	163.835.064	149.192.864
Chi phí đồ dùng văn phòng	170.304.220	173.194.791
Chi phí khấu hao TSCĐ	802.454.078	642.682.162
Thuế, phí và lệ phí	3.636.659.970	2.641.542.763
Chi phí dự phòng	108.152.907	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.685.785.752	1.267.451.613
Chi phí bằng tiền khác	409.118.666	883.205.036
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	13.571.066.570	15.786.092.435
Chi phí nhân viên	4.432.869.803	4.849.965.170
Chi phí vật liệu, bao bì	195.357.415	135.745.309
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	74.270.619	62.694.822
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.070.433.524	6.374.319.164
Chi phí bằng tiền khác	2.798.135.209	4.363.367.970
Cộng	27.075.875.589	26.206.329.103

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	55.393.460.592	40.035.681.393
Chi phí nhân công	14.182.383.425	12.670.130.999
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.592.441.695	2.699.756.826
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.873.974.993	11.516.076.427
Chi phí khác bằng tiền	3.269.050.545	5.341.107.499
Cộng	84.311.311.250	72.262.753.144

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
	VND	VND
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:	409.226.074.364	342.364.835.589
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	405.411.442.437	338.295.165.027
Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	3.814.631.927	4.069.670.562
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	400.586.563.690	335.233.985.568
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	400.203.082.167	335.233.985.568
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	383.481.523	-
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	5.208.360.270	3.061.179.459
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.041.672.054	612.235.892
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	133.430.231	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.175.102.285	612.235.892

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Armephaco theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ trong tương lai**

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
	VND	VND

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia thông qua công nợ

- 4.069.670.562

2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

488.529.234.060 285.057.144.988

3. Số tiền đi vay thực trả trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

500.099.582.599 229.510.451.510

VIII. Những thông tin khác**1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty TNHH MTV 120 Armephaco

Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco

Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook

Mối quan hệ

Công ty con

Công ty con

Công ty liên kết

2.1 Trong kỳ Công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
	VND	VND

a) Mua hàng

Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook

1.671.373.190 1.964.282.740

Công ty TNHH MTV 120 Armephaco

302.720.780 463.556.509

Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco

427.483.435 900.663.671

b) Bán hàng

Công ty TNHH MTV 120 Armephaco

- 166.300.014

Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco

28.597.218 -

c) Doanh thu tài chính

Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook

1.345.829.000 2.211.384.333

Công ty TNHH MTV 120 Armephaco

2.453.802.927 1.539.829.684

Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco

- 302.456.545

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

2.2 Số dư các bên liên quan

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	920.000.050	935.000.050
b) Phải thu khác		
Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook	1.346.052.176	4.746.477.000
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	5.439.496.400	3.088.201.679
Phải thu về lợi nhuận được chia	2.453.802.927	2.809.230.240
Phải thu khác	2.985.693.473	278.971.439
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	2.459.666.493	3.446.100.774
Phải thu về lợi nhuận được chia	-	877.879.428
Phải thu khác	2.459.666.493	2.568.221.346
c) Phải trả người bán		
Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook	329.434.882	436.721.985

3. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.13 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2017 như sau:

Công nợ tài chính

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Các khoản vay	377.841.966.428	389.412.314.967
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	76.017.272.871	57.347.236.578
Nợ thuần	301.824.693.557	332.065.078.389
Vốn chủ sở hữu	157.455.894.644	163.931.691.154
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	191,69%	202,56%
Cộng	913.139.827.500	942.756.321.088

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	76.017.272.871	57.347.236.578
Phải thu khách hàng và phải thu khác	415.114.026.833	464.108.113.943

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Các khoản đầu tư tài chính	22.000.000	22.000.000
Tổng cộng	491.153.299.704	521.477.350.521
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	377.841.966.428	389.412.314.967
Phải trả người bán và phải trả khác	187.173.500.856	194.587.286.448
Tổng cộng	565.015.467.284	583.999.601.415

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 30/06/2017 do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc các đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà có thể cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	185.239.048.856	1.934.452.000	187.173.500.856
Các khoản vay	377.841.966.428	-	377.841.966.428

01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	192.652.834.448	1.934.452.000	194.587.286.448
Các khoản vay	389.412.314.967	-	389.412.314.967

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	76.017.272.871	-	76.017.272.871
Phải thu khách hàng và phải thu khác	405.705.374.998	-	405.705.374.998
Các khoản đầu tư tài chính	-	22.000.000	22.000.000

01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.347.236.578	-	57.347.236.578
Phải thu khách hàng và phải thu khác	464.108.113.943	-	464.108.113.943
Các khoản đầu tư tài chính	-	22.000.000	22.000.000

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 của Công ty Cổ phần ArmePhaco lập và Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

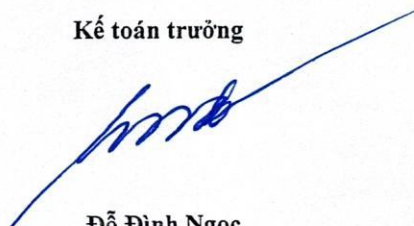
Người lập

Kế toán trưởng

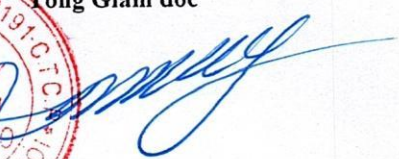
Tổng Giám đốc



Đào Ngọc Thạch



Đỗ Đình Ngọc



 Nguyễn Văn Dũng